



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA-DƯỢC PHẨM  
**MEKOPHAR**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015**

**MÃ CHỨNG KHOÁN: MKP**



Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>738.381.816.346</b> | <b>625.654.689.473</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | VI.1        | <b>123.536.298.144</b> | <b>21.046.799.758</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 18.536.298.144         | 21.046.799.758         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 105.000.000.000        | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | VI.2        | <b>247.424.461.100</b> | <b>277.116.101.100</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |             | 27.424.461.100         | 27.116.101.100         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |             | 220.000.000.000        | 250.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>133.728.010.636</b> | <b>104.059.514.474</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | VI.3        | 118.354.620.952        | 94.418.090.945         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | VI.4        | 14.067.848.622         | 8.739.921.097          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | VI.5        | 1.305.541.062          | 901.502.432            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>231.150.022.695</b> | <b>213.408.941.000</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | VI.6        | 231.150.022.695        | 213.408.941.000        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>2.543.023.771</b>   | <b>10.023.333.141</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        | VI.7        | 1.295.770.850          | 8.801.167.624          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | VI.8        | 943.173.211            | 918.085.807            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        | VI.9        | 304.079.710            | 304.079.710            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>152.874.030.613</b> | <b>138.627.794.234</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>75.777.528.245</b>  | <b>110.351.548.689</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | VI.10       | 68.273.786.245         | 81.989.693.584         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 230.809.463.513        | 230.400.449.717        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (162.535.677.268)      | (148.410.756.133)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | VI.11       | 7.503.742.000          | 28.361.855.105         |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 10.066.451.139         | 34.160.130.823         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (2.562.709.139)        | (5.798.275.718)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> |             |                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>2.433.227.000</b>   | <b>2.433.227.000</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | VI.12       | 2.433.227.000          | 2.433.227.000          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | VI.13       | <b>74.571.982.897</b>  | <b>24.182.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | 50.000.000.000         |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 25.060.000.000         | 19.510.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |             | -                      | 10.100.000.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (488.017.103)          | (5.428.000.000)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>91.292.471</b>      | <b>1.661.018.545</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | VI.14       | 91.292.471             | 1.661.018.545          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>891.255.846.959</b> | <b>764.282.483.707</b> |

| CHỈ TIÊU                                              | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                | <b>300</b> |             | <b>194.437.070.384</b> | <b>181.417.350.358</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 | <b>310</b> |             | <b>164.437.070.384</b> | <b>151.417.350.358</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                    | 311        | VI.15       | 43.001.394.358         | 22.025.070.364         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 312        | VI.16       | 15.140.973.587         | 31.127.738.107         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước            | 313        | VI.17       | 1.861.261.914          | 6.725.923.267          |
| 4. Phải trả người lao động                            | 314        |             | 11.402.995.483         | 11.054.714.731         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 315        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                           | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                  | 318        |             | 23.528.748.122         | 13.372.273.706         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                             | 319        | VI.18       | 38.651.803.234         | 35.013.128.215         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 322        |             | 30.849.893.686         | 32.098.501.968         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 | <b>330</b> |             | <b>30.000.000.000</b>  | <b>30.000.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                         | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                   | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                           | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                  | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                            | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải trả dài hạn                          | 342        | VI.19       | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>696.818.776.575</b> | <b>582.865.133.349</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> | VI.20       | <b>696.386.776.575</b> | <b>582.433.133.349</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                             | 411        |             | 151.234.130.000        | 131.234.130.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              | 411a       |             | 151.234.130.000        | 131.234.130.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                     | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                               | 412        |             | 156.129.704.458        | 114.206.704.458        |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                       | 415        |             | (14.487.151.158)       | (14.487.151.158)       |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                              | 418        |             | 403.510.093.275        | 351.479.450.049        |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      | 420        |             |                        |                        |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  | 421        |             | -                      | -                      |
| - LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             |                        |                        |
| - LN sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                 | <b>430</b> | VI.21       | <b>432.000.000</b>     | <b>432.000.000</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                                     | 431        |             | 432.000.000            | 432.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>          | <b>440</b> |             | <b>891.255.846.959</b> | <b>764.282.483.707</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
CN. Lê Thị Thúy Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2015**

*Đơn vị tính : Đồng*

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                          |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|--------------------------|
|                                                           |           |             | Năm nay                       | Năm trước                |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | VII.1       | <b>1.077.481.919.420</b>      | <b>1.146.218.667.334</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VII.2       | 1.110.136.740                 | 674.690.296              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | VII.3       | <b>1.076.371.782.680</b>      | <b>1.145.543.977.038</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VII.4       | 836.911.501.754               | 899.996.759.439          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>239.460.280.926</b>        | <b>245.547.217.599</b>   |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>21</b> | VII.5       | <b>17.601.031.400</b>         | <b>11.013.840.473</b>    |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VII.6       | (756.365.262)                 | 12.146.075.496           |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                 | 23        |             | 0                             | 0                        |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        | VII.7       | 59.800.013.055                | 67.269.991.528           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VII.8       | 72.297.382.635                | 69.756.689.153           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>125.720.281.898</b>        | <b>107.388.301.895</b>   |
| <b>11. Thu nhập khác</b>                                  | <b>31</b> | VII.9       | <b>9.662.354.477</b>          | <b>110.140.647.807</b>   |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | VII.10      | 393.613.335                   | 581.291.393              |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>9.268.741.142</b>          | <b>109.559.356.414</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>134.989.023.040</b>        | <b>216.947.658.309</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VII.11      | 34.283.955.566                | 54.863.777.311           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        |             | -                             | -                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>100.705.067.474</b>        | <b>162.083.880.998</b>   |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> |             | <b>6.783</b>                  | <b>14.276</b>            |

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

CN. Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



DS. Huỳnh Thị Lan



Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
( Theo phương pháp gián tiếp )  
**Năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                       | Năm trước         |
| 1                                                                                          | 2     | 3           | 4                             | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                               |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 134.989.023.040               | 216.947.658.309   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             | (12.170.768.707)              | (102.796.502.436) |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                   | 02    |             | 15.023.295.300                | 16.379.364.640    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (4.939.982.897)               | -                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | (121.217.147)                 | (21.752.170)      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (22.132.863.963)              | (119.154.114.906) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 122.818.254.333               | 114.151.155.873   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (22.046.911.948)              | 56.034.589.419    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (17.741.081.695)              | 28.268.514.344    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 15.707.147.349                | 1.295.548.623     |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 1.569.726.074                 | 1.119.248.737     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | (308.360.000)                 | -                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | -                             | -                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (39.371.598.836)              | (66.464.604.943)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | 81.643.292.138                | 305.737.929.235   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | (94.824.907.168)              | (319.716.834.046) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 47.445.560.247                | 120.425.547.242   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                               |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (1.133.318.118)               | (254.559.882.643) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 29.486.372.671                | 45.454.546        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | 30.000.000.000                | (199.840.770.569) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | -                             | -                 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    |             | (55.550.000.000)              | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    |             | 7.042.929.833                 | 341.249.500.000   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 16.387.604.721                | 10.169.342.643    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | 26.233.589.107                | (102.936.356.023) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                               |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31    |             | 61.923.000.000                | 6.000.000.000     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                             | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                             | 260.921.673.205   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | -                             | (260.921.673.205) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                             | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (33.114.417.500)              | (31.210.326.070)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 28.808.582.500                | (25.210.326.070)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ                                                         | 50    |             | 102.487.731.854               | (7.721.134.851)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    |             | 21.046.799.758                | 28.768.550.549    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 1.766.532                     | (615.940)         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    |             | 123.536.298.144               | 21.046.799.758    |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

CN. Lê Thị Thu Hương

CN. Lê Thị Thúy Hằng

DS. Huỳnh Thị Lan





Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 14 tháng 08 năm 2014. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần 14, vốn điều lệ 151.234.130.000 đồng

Tên tiếng anh:

**Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company**

Tên viết tắt:

**Mekophar**

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

#### **2. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần.

#### **3. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại.

#### **4. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty:** Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ ( trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có công ty con :**

Công ty TNHH Mekophar tại Lô I-9-5, Đường D2, Khu công nghệ cao, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

**Công ty có các chi nhánh trực thuộc như sau:**

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 410 Nguyễn Tri Phương, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Nghệ An: 11A4 Đặng Thái Thân, Phường Cửa Nam, TP.Vinh , Tỉnh Nghệ An.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ.

#### **7. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2015: 798 người.**

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên giá gốc. Các chi nhánh trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng và hạch toán phụ thuộc. Doanh thu và số dư giữa các chi nhánh trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính của công ty

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Công ty không lập dự phòng phải thu vì trong năm công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

#### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XD CB hoàn thành*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

## 5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua sắm.*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 4 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất               | 25 năm     |
| Bản quyền sử dụng tế bào gốc    | 3 năm      |

## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

### Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.



## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty:** Bao gồm chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc và chi phí sửa chữa lớn, xây dựng tài sản cố định. Chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

### Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm là: 22%

#### **16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2015: 22.450 VNĐ/USD; 24.452 VNĐ/EUR.

#### **17. Công cụ tài chính:**

##### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán.

#### **Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **V. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC**

Trong kỳ, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày lại cho phù hợp với Thông Tư 200/2014/TT -BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Các số liệu so sánh dưới đây đã được điều chỉnh trên bảng cân đối kế toán cho phù hợp với trình bày báo cáo tài chính hiện hành.

| <b>Chỉ tiêu</b>                 | <b>Mã số</b> | <b>Trình bày năm trước</b> | <b>Trình bày lại</b> | <b>Chênh lệch</b> |
|---------------------------------|--------------|----------------------------|----------------------|-------------------|
| Các khoản tương đương tiền      | 112          | 250.000.000.000            | -                    | 250.000.000.000   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123          | -                          | 250.000.000.000      | (250.000.000.000) |
| Chứng khoán kinh doanh          | 121          | -                          | 27.116.101.100       | (27.116.101.100)  |
| Đầu tư dài hạn khác             | 253          | 37.216.101.100             | 10.100.000.000       | 27.116.101.100    |
| Phải thu ngắn hạn khác          | 136          | 784.395.819                | 901.502.432          | (117.106.613)     |
| Tài sản ngắn hạn khác           | 155          | 421.186.323                | 304.079.710          | 117.106.613       |
| Tài sản cố định                 | 220          | 112.784.775.689            | 110.351.548.689      | 2.433.227.000     |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240          |                            | 2.433.227.000        | (2.433.227.000)   |
| Quỹ đầu tư phát triển           | 417          | 338.356.037.049            | 351.479.450.049      | (13.123.413.000)  |
| Quỹ dự phòng tài chính          | 418          | 13.123.413.000             | -                    | 13.123.413.000    |

### **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <b>31/12/2015</b>      | <b>01/01/2015</b>     |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                       | <b>18.536.298.144</b>  | <b>21.046.799.758</b> |
| Tiền mặt                          | 2.277.881.214          | 1.559.603.555         |
| Tiền gửi ngân hàng                | 16.258.416.930         | 19.487.196.203        |
| VND                               | 15.623.677.725         | 17.740.144.445        |
| Ngoại tệ                          | 634.739.205            | 1.747.051.758         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b> | <b>105.000.000.000</b> | <b>-</b>              |
| <b>Cộng</b>                       | <b>123.536.298.144</b> | <b>21.046.799.758</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                 | 31/12/2015       |                        | 01/01/2015       |                        |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                                                 | Số lượng         | Giá trị                | Số lượng         | Giá trị                |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                   | <b>2.310.331</b> | <b>27.424.461.100</b>  | <b>2.284.895</b> | <b>27.116.101.100</b>  |
| <i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR</i> | <i>165.600</i>   | <i>4.070.000.000</i>   | <i>144.000</i>   | <i>3.800.000.000</i>   |
| <i>Công ty CP Bao bì Dược</i>                   | <i>329.500</i>   | <i>5.152.500.000</i>   | <i>329.500</i>   | <i>5.152.500.000</i>   |
| <i>Công ty CP Dược Phẩm OPC</i>                 | <i>19.181</i>    | <i>241.461.100</i>     | <i>15.345</i>    | <i>203.101.100</i>     |
| <i>Công ty TNHH MTV Bất Động Sản ARECO (*)</i>  | <i>1.796.050</i> | <i>17.960.500.000</i>  | <i>1.796.050</i> | <i>17.960.500.000</i>  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>          |                  | <b>220.000.000.000</b> |                  | <b>250.000.000.000</b> |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>                       |                  | <i>220.000.000.000</i> |                  | <i>250.000.000.000</i> |
| <b>Cộng</b>                                     |                  | <b>247.424.461.100</b> |                  | <b>277.116.101.100</b> |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                       | 31/12/2015             | 01/01/2015            |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước | 86.704.614.544         | 83.070.448.738        |
| Khách hàng nước ngoài | 31.650.006.408         | 11.347.642.207        |
| <b>Cộng</b>           | <b>118.354.620.952</b> | <b>94.418.090.945</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                         | 31/12/2015            | 01/01/2015           |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 12.893.430.622        | 6.757.581.786        |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 1.174.418.000         | 1.982.339.311        |
| <b>Cộng</b>             | <b>14.067.848.622</b> | <b>8.739.921.097</b> |

**5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                               | 31/12/2015           | 01/01/2015         |
|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác                        |                      |                    |
| <i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i> | <i>1.105.926.909</i> | <i>747.116.939</i> |
| <i>Tạm ứng</i>                                | <i>168.114.153</i>   | <i>117.106.613</i> |
| <i>Thu khác</i>                               | <i>31.500.000</i>    | <i>37.278.880</i>  |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.305.541.062</b> | <b>901.502.432</b> |

**6. Hàng tồn kho**

|                                  | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu            | 131.888.773.307        | 123.188.851.059        |
| Công cụ, dụng cụ                 | 1.025.423.501          | 939.615.219            |
| Chi phí SX, KD dở dang           | 18.689.294.701         | 11.994.415.191         |
| Thành phẩm                       | 79.456.638.018         | 77.125.898.849         |
| Hàng hoá                         | 89.893.168             | 160.160.682            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>231.150.022.695</b> | <b>213.408.941.000</b> |

**7. Thuế GTGT được khấu trừ**

|                         | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT được khấu trừ | 1.295.770.850        | 8.801.167.624        |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.295.770.850</b> | <b>8.801.167.624</b> |

**8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

|                                         | 31/12/2015         | 01/01/2015         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa       | 214.361.840        | 16.678.110         |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa Nhà nước | 728.811.371        | 901.407.697        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>943.173.211</b> | <b>918.085.807</b> |

|                                 |                    |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>9. Tài sản ngắn hạn khác</b> | <b>31/12/2015</b>  | <b>01/01/2015</b>  |
| Chi sự nghiệp                   | 304.079.710        | 304.079.710        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>304.079.710</b> | <b>304.079.710</b> |

**10. Tài sản cố định hữu hình (Xem Phụ lục I)**

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                                             | <b>Quyền sử dụng đất</b> | <b>Bản quyền, bằng sáng chế</b> | <b>Tổng cộng</b>      |
|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                           |                          |                                 |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                        | <b>31.531.831.684</b>    | <b>2.628.299.139</b>            | <b>34.160.130.823</b> |
| <i>Giảm do chuyển nhượng đất Bình Dương</i> | <i>24.093.679.684</i>    | <i>-</i>                        | <i>24.093.679.684</i> |
| <b>Số dư cuối quý</b>                       | <b>7.438.152.000</b>     | <b>2.628.299.139</b>            | <b>10.066.451.139</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                          |                                 |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                        | <b>3.333.951.579</b>     | <b>2.464.324.139</b>            | <b>5.798.275.718</b>  |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>                    | <i>88.060.278</i>        | <i>98.385.000</i>               | <i>186.445.278</i>    |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>                 | <i>3.422.011.857</i>     | <i>-</i>                        | <i>3.422.011.857</i>  |
| <b>Số dư cuối quý</b>                       | <b>-</b>                 | <b>2.562.709.139</b>            | <b>2.562.709.139</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                      |                          |                                 |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                        | <b>28.197.880.105</b>    | <b>163.975.000</b>              | <b>28.361.855.105</b> |
| <b>Số dư cuối quý</b>                       | <b>7.438.152.000</b>     | <b>65.590.000</b>               | <b>7.503.742.000</b>  |

|                                            |                      |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> | <b>31/12/2015</b>    | <b>01/01/2015</b>    |
| Chi phí phần mềm kế toán dở dang           | 2.433.227.000        | 2.433.227.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.433.227.000</b> | <b>2.433.227.000</b> |

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                               | <b>31/12/2015</b> |                       | <b>01/01/2015</b> |                        |
|---------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
|                                                               | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>        | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị</b>         |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                                 |                   | <b>50.000.000.000</b> |                   | <b>0</b>               |
| Công ty TNHH Mekophar - Tỷ lệ vốn góp 100%                    |                   | 50.000.000.000        |                   | -                      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                            | <b>2.080.000</b>  | <b>25.060.000.000</b> | <b>2.080.000</b>  | <b>19.510.000.000</b>  |
| Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22% | 1.980.000         | 18.510.000.000        | 1.980.000         | 18.510.000.000         |
| Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 20%               | 100.000           | 1.000.000.000         | 100.000           | 1.000.000.000          |
| Công ty TNHH TM Dịch vụ - Du lịch Orchids - Tỷ lệ vốn góp 15% | -                 | 5.550.000.000         | -                 | -                      |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                         | <b>-</b>          | <b>-</b>              | <b>1.000.000</b>  | <b>10.100.000.000</b>  |
| (*) Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%   | -                 | -                     | 1.000.000         | 10.100.000.000         |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>         |                   | <b>(488.017.103)</b>  |                   | <b>(5.428.000.000)</b> |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>2.080.000</b>  | <b>74.571.982.897</b> | <b>3.080.000</b>  | <b>24.182.000.000</b>  |

(\*): Dự phòng giảm giá cuối năm đầu tư vào Công ty TNHH Mekophar

|                                                                |                |                  |                  |
|----------------------------------------------------------------|----------------|------------------|------------------|
| 14. Tài sản dài hạn khác                                       | 31/12/2015     | 01/01/2015       |                  |
| Chi phí trả trước dài hạn                                      | 91.292.471     | 1.661.018.545    |                  |
| Chi phí xây dựng cửa hàng Q11                                  | 30.000.000     | 102.000.000      |                  |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                      | 61.292.471     | 1.559.018.545    |                  |
| Cộng                                                           | 91.292.471     | 1.661.018.545    |                  |
| 15. Phải trả người bán                                         | 31/12/2015     | 01/01/2015       |                  |
| Nhà cung cấp trong nước                                        | 36.337.207.047 | 18.731.911.114   |                  |
| Nhà cung cấp nước ngoài                                        | 6.664.187.311  | 3.293.159.250    |                  |
| Cộng                                                           | 43.001.394.358 | 22.025.070.364   |                  |
| 16. Người mua trả tiền trước                                   | 31/12/2015     | 01/01/2015       |                  |
| Khách hàng trong nước                                          | 14.706.806.077 | 31.125.982.683   |                  |
| Khách hàng nước ngoài                                          | 434.167.510    | 1.755.424        |                  |
| Cộng                                                           | 15.140.973.587 | 31.127.738.107   |                  |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 31/12/2015     | 01/01/2015       |                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                           | 214.361.840    | 16.678.110       |                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 1.585.318.887  | 6.709.245.157    |                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                                          | 61.581.187     |                  |                  |
| Cộng                                                           | 1.861.261.914  | 6.725.923.267    |                  |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                 | 31/12/2015     | 01/01/2015       |                  |
| BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn, đảng phí               | 96.563.785     | 101.161.412      |                  |
| Kinh phí đề tài Mekostem                                       | 177.595.069    | 177.595.069      |                  |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                                    | 29.691.534.000 | 25.691.534.000   |                  |
| Hội đồng quản trị                                              | 1.557.000.000  | 1.930.000.000    |                  |
| Phải trả khác                                                  | 7.129.110.380  | 7.112.837.734    |                  |
| Cộng                                                           | 38.651.803.234 | 35.013.128.215   |                  |
| 19. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 31/12/2015     | 01/01/2015       |                  |
| Dự phòng các dự án nghiên cứu                                  | 30.000.000.000 | 30.000.000.000   |                  |
| Cộng                                                           | 30.000.000.000 | 30.000.000.000   |                  |
| 20. Vốn chủ sở hữu                                             |                |                  |                  |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 2) |                |                  |                  |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu                          |                |                  |                  |
|                                                                | Tỷ lệ vốn góp  | 31/12/2015       | 01/01/2015       |
| Vốn góp của Nhà nước                                           | 23,3%          | 35.283.600.000   | 35.283.600.000   |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác                                | 76,7%          | 115.950.530.000  | 95.950.530.000   |
| Thặng dư vốn cổ phần                                           |                | 156.129.704.458  | 114.206.704.458  |
| Cổ phiếu quỹ                                                   |                | (14.487.151.158) | (14.487.151.158) |
| Cộng                                                           | 100%           | 292.876.683.300  | 230.953.683.300  |



|                                                          |                    |                    |
|----------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>c. Cổ phiếu</b>                                       | <b>31/12/2015</b>  | <b>01/01/2015</b>  |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 15.123.413         | 13.123.413         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 15.123.413         | 13.123.413         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | <i>15.123.413</i>  | <i>13.123.413</i>  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 277.646            | 277.646            |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | <i>277.646</i>     | <i>277.646</i>     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          | 14.845.767         | 12.845.767         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                | <i>14.845.767</i>  | <i>12.845.767</i>  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10.000             | 10.000             |
| <b>21. Nguồn kinh phí</b>                                | <b>31/12/2015</b>  | <b>01/01/2015</b>  |
| Nguồn kinh phí                                           | 432.000.000        | 432.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>432.000.000</b> | <b>432.000.000</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

|                                                           |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
| Doanh thu bán thành phẩm                                  | 636.277.311.491          | 722.035.545.486          |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc                    | 42.820.296.899           | 20.265.007.903           |
| Doanh thu bán hàng hóa                                    | 387.655.605.712          | 390.057.621.110          |
| Doanh thu bán vật tư                                      | 7.400.523.500            | 10.402.311.016           |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng                               | 3.328.181.818            | 3.458.181.819            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.077.481.919.420</b> | <b>1.146.218.667.334</b> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
| Giảm giá hàng bán                                         | -                        | 7.349.714                |
| Hàng bán bị trả lại                                       | 1.110.136.740            | 667.340.582              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.110.136.740</b>     | <b>674.690.296</b>       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
| Doanh thu bán thành phẩm                                  | 635.169.547.380          | 721.364.082.047          |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tề bào gốc                    | 42.820.296.899           | 20.265.007.903           |
| Doanh thu bán hàng hóa                                    | 387.653.233.083          | 390.054.394.253          |
| Doanh thu bán vật tư                                      | 7.400.523.500            | 10.402.311.016           |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng                               | 3.328.181.818            | 3.458.181.819            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>1.076.371.782.680</b> | <b>1.145.543.977.038</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
| Giá vốn thành phẩm bán ra                                 | 437.500.497.768          | 496.811.840.005          |
| Giá vốn dịch vụ ngân hàng tề bào gốc                      | 8.632.581.022            | 6.675.406.113            |
| Giá vốn hàng hóa bán ra                                   | 384.975.806.031          | 387.762.973.586          |
| Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp                       | 5.802.616.933            | 8.746.539.735            |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>836.911.501.754</b>   | <b>899.996.759.439</b>   |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Kỳ này</b>            | <b>Kỳ trước</b>          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | 11.764.925.367           | 4.201.608.643            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 4.622.679.354            | 5.967.734.000            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 1.213.426.679            | 844.497.830              |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>17.601.031.400</b>    | <b>11.013.840.473</b>    |

|                                                                                                                  | Kỳ này                | Kỳ trước               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                                                                                      |                       |                        |
| Chênh lệch lỗ Quỹ đầu tư Tiger Fund                                                                              | (2.370.929.833)       | -                      |
| Trích dự phòng đầu tư vào Cty TNHH Mekophar                                                                      | 488.017.103           | -                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá khoản vay ngoại tệ                                                                          | -                     | 12.118.344.634         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                                                                | 1.126.547.468         | 27.730.862             |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>(756.365.262)</b>  | <b>12.146.075.496</b>  |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>                                                                                       | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>        |
| Chi phí nhân viên                                                                                                | 22.707.903.904        | 22.040.177.939         |
| Chi phí hoa hồng                                                                                                 | 803.361.336           | 26.444.120.219         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                            | 18.252.124.112        | 803.361.336            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                        | 11.834.091.649        | 13.117.340.964         |
| Chi phí vận chuyển                                                                                               | 5.504.421.190         | 4.239.542.351          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                           | 698.110.864           | 625.448.719            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>59.800.013.055</b> | <b>67.269.991.528</b>  |
| <b>8 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                            | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>        |
| Chi phí nhân viên                                                                                                | 30.818.712.112        | 28.698.613.192         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                        | 5.879.213.704         | 6.291.392.875          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                            | 4.606.208.943         | 5.576.137.873          |
| Thuế, phí, lệ phí                                                                                                | 7.205.561.860         | 8.332.069.959          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                        | 2.919.115.141         | 3.767.858.340          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                           | 20.868.570.875        | 17.090.616.914         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>72.297.382.635</b> | <b>69.756.689.153</b>  |
| <b>9. Thu nhập khác</b>                                                                                          | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>        |
| Thanh lý tài sản cố định                                                                                         | 8.802.329.409         | 45.454.546             |
| Chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất                                                                        |                       | 108.939.317.717        |
| Thu kiểm kê thừa                                                                                                 | 835.832.479           | -                      |
| Thu nhập khác                                                                                                    | 24.192.589            | 1.155.875.544          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>9.662.354.477</b>  | <b>110.140.647.807</b> |
| <b>10. Chi phí khác</b>                                                                                          | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>        |
| Chi phí thẩm định giá, tư vấn luật để góp vốn                                                                    | -                     | 413.745.455            |
| Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu)                                                                               | 112.097.736           | 167.545.938            |
| Chi phí xử lý nợ khó đòi                                                                                         | 280.975.599           |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>393.073.335</b>    | <b>581.291.393</b>     |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                          | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>        |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                              | 134.989.023.040       | 216.947.658.309        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:        | 17.871.053.224        | 32.433.147.650         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                      | 28.071.093.062        | 38.450.364.682         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                      | 10.200.039.838        | 6.017.217.032          |
| - Thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                                               | 152.860.076.264       | 249.380.805.959        |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                                   | 34.283.955.566        | 54.863.773.311         |
| + Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 22%)                                                                             | 34.283.955.566        | 54.863.773.311         |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 654.738.854           | -                      |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành                                                          | 34.938.694.420        | 54.863.773.311         |

| 12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                | 444.772.773.409        | 509.402.051.304        |
| Chi phí nhân công                            | 92.455.961.399         | 93.339.172.514         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định             | 15.023.295.300         | 16.379.364.640         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                    | 35.783.043.043         | 36.192.974.933         |
| Chi phí khác bằng tiền                       | 29.575.604.935         | 53.999.878.107         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>617.610.678.086</b> | <b>709.313.441.498</b> |

| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 100.705.067.474 | 162.083.880.998 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                              | -               |                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 100.705.067.474 | 162.083.880.998 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm             | 14.845.767      | 11.353.903      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                  | <b>6.783</b>    | <b>14.276</b>   |

## VIII. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

### Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ      | Tính chất giao dịch | Nội dung           | Giá trị        |
|-------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh | Công ty liên kết | Bán hàng            | Số dư đầu kỳ       | 283.070.549    |
|                                           |                  |                     | Bán hàng trong năm | 3.036.873.223  |
|                                           |                  |                     | Thu tiền trong năm | 2.525.856.089  |
|                                           |                  |                     | Số dư cuối kỳ      | 794.087.683    |
| Công ty CP Dược phẩm Mekong               | Công ty liên kết | Bán hàng            | Số dư đầu kỳ       | 631.362.573    |
|                                           |                  |                     | Bán hàng trong năm | 11.997.934.435 |
|                                           |                  |                     | Thu tiền trong năm | 11.650.838.143 |
|                                           |                  |                     | Số dư cuối kỳ      | 978.458.865    |
| Công ty CP Dược phẩm Mekong               | Công ty liên kết | Mua hàng            | Số dư đầu kỳ       | 71.481.299     |
|                                           |                  |                     | Mua hàng trong năm | 7.618.657.920  |
|                                           |                  |                     | Trả tiền trong năm | 7.580.562.266  |
|                                           |                  |                     | Số dư cuối kỳ      | 109.576.953    |

Người lập biểu

CN. Lê Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



DS. Huỳnh Thị Lan

**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

**Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình****Đơn vị tính : Đồng**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải  | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                      |                               |                        |
| Số dư đầu năm                 | 54.158.385.658         | 114.022.540.580       | 15.320.028.903       | 46.899.494.576                | <b>230.400.449.717</b> |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                      | 968.000.000           | -                    | -                             | <b>968.000.000</b>     |
| <i>Tặng khác</i>              |                        | 165.318.118           |                      |                               | <b>165.318.118</b>     |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | 547.814.322            | -                     | 176.490.000          | -                             | <b>724.304.322</b>     |
| Số dư cuối kỳ                 | 53.610.571.336         | 115.155.858.698       | 15.143.538.903       | 46.899.494.576                | <b>230.809.463.513</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                      |                               |                        |
| Số dư đầu năm                 | 27.323.332.528         | 81.221.452.096        | 9.365.718.693        | 30.500.252.816                | <b>148.410.756.133</b> |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 2.672.690.292          | 6.603.530.710         | 1.434.659.400        | 4.125.969.620                 | <b>14.836.850.022</b>  |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | 535.438.887            | -                     | 176.490.000          | -                             | <b>711.928.887</b>     |
| Số dư cuối kỳ                 | 29.460.583.933         | 87.824.982.806        | 10.623.888.093       | 34.626.222.436                | <b>162.535.677.268</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                      |                               |                        |
| Số dư đầu năm                 | <b>26.835.053.130</b>  | <b>32.801.088.484</b> | <b>5.954.310.210</b> | <b>16.399.241.760</b>         | <b>81.989.693.584</b>  |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>24.149.987.403</b>  | <b>27.330.875.892</b> | <b>4.519.650.810</b> | <b>12.273.272.140</b>         | <b>68.273.786.245</b>  |



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: info@mekophar.com - website: www.mekophar.com

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

### Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : Đồng

| Khoản mục                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                    |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                  | <b>105.659.320.000</b> | <b>113.206.704.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>266.453.068.151</b> | <b>-</b>                          | <b>431.767.583.312</b>  |
| - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ               |                        |                        |                         |                        | 162.083.880.998                   | <b>162.083.880.998</b>  |
| - Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu ưu đãi   | 5.000.000.000          | 1.000.000.000          |                         | -                      |                                   | <b>6.000.000.000</b>    |
| - Tăng vốn bằng nguồn vốn chủ sở hữu        | 20.574.810.000         |                        |                         | (20.574.810.000)       |                                   | <b>-</b>                |
| - Trích khen thưởng HĐQT năm 2014           |                        |                        |                         |                        | (1.930.000.000)                   | <b>(1.930.000.000)</b>  |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận                |                        |                        |                         | 105.601.191.898        | (105.601.191.898)                 | <b>-</b>                |
| - Cổ tức trả cổ đông năm 2014               |                        |                        |                         |                        | (38.537.301.000)                  | <b>(38.537.301.000)</b> |
| - Trích quỹ KT & PL từ lãi 2014             |                        |                        |                         |                        | (16.015.388.100)                  | <b>(16.015.388.100)</b> |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                 | <b>131.234.130.000</b> | <b>114.206.704.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>351.479.450.049</b> | <b>-</b>                          | <b>582.433.133.349</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                    | <b>131.234.130.000</b> | <b>114.206.704.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>351.479.450.049</b> | <b>-</b>                          | <b>582.433.133.349</b>  |
| - Lợi nhuận sau thuế trong kỳ               |                        |                        |                         |                        | 100.705.067.474                   | <b>100.705.067.474</b>  |
| - Tăng vốn do phát hành cho cổ đông         | 20.000.000.000         | 41.923.000.000         |                         |                        | -                                 | <b>61.923.000.000</b>   |
| - Trích khen thưởng , chi phí HĐQT năm 2015 |                        |                        |                         |                        | (1.655.000.000)                   | <b>(1.655.000.000)</b>  |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận                |                        |                        |                         | 52.030.643.226         | (52.030.643.226)                  | <b>-</b>                |
| - Cổ tức trả cổ đông năm 2015               |                        |                        |                         |                        | (37.114.417.500)                  | <b>(37.114.417.500)</b> |
| - Trích quỹ KT & PL từ lãi 2015             |                        |                        |                         |                        | (9.905.006.748)                   | <b>(9.905.006.748)</b>  |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                    | <b>151.234.130.000</b> | <b>156.129.704.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | <b>403.510.093.275</b> | <b>-</b>                          | <b>696.386.776.575</b>  |